

Số: /QĐ-UBND

Quảng Yên, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2022-2023 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022-2023;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

Căn cứ Hướng dẫn số 263/HD-SGDĐT ngày 26/01/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh thực hiện quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và chính sách miễn, giảm học phí, chi phí học tập;

Căn cứ Hướng dẫn số 3135/HD-SGDĐT ngày 31/10/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 439/TTr-PGDĐT ngày 22/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2022-2023 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, như sau:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 16.877 trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên của 42 trường (gồm 39 trường công lập, 02 trường ngoài công lập và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên).

- Mức hỗ trợ: Bằng 100% mức học phí công lập đã được quy định tại khoản 2, Điều 2 của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Tổng kinh phí hỗ trợ học kỳ II năm học 2022-2023: 18.315.900.000 đồng (Mười tám tỷ, ba trăm mười lăm triệu, chín trăm nghìn đồng chẵn), trong đó:

+ Kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông thuộc các cơ sở giáo dục công lập: 17.593.500.000 đồng.

+ Kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non thuộc các cơ sở giáo dục ngoài công lập: 698.400.000 đồng.

+ Kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí đối với học viên thuộc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên: 24.000.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã căn cứ danh sách đối tượng được phê duyệt đề nghị cấp và phân bổ kinh phí cho các cơ sở giáo dục công lập, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên có đối tượng được hỗ trợ, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, đối tượng, trình tự thủ tục để thực hiện chi trả theo đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn hiện hành; thực hiện cấp tiền cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập để chi trả tiền hỗ trợ học phí cho các đối tượng, chịu trách nhiệm theo dõi và quyết toán đối với kinh phí đã cấp.

Giao các cơ sở giáo dục được phân bổ kinh phí thực hiện thanh toán, quyết toán đảm bảo theo quy định hiện hành.

Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã cấp kinh phí, Kho bạc Nhà nước thị xã thực hiện việc kiểm soát chi đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã; Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã; Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục có tên tại Điều 1, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thị xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như điều 3;
- Lưu VP HĐND và UBND, GD (02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Hào

Phụ lục 1

**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023 THEO QUY ĐỊNH
TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 01/2022/NQ-HĐND NGÀY 31/8/2022 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của Ủy ban nhân dân thị xã)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ(đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí hỗ trợ	Ghi chú
A	Cơ sở giáo dục công lập	16.322			17.593.500.000	
I	Cấp Mầm non	7.718			7.993.200.000	
1	Trường Mầm non Hoa Hồng	592			822.600.000	Vùng thành thị
		499	5	300.000	748.500.000	
		26	4	300.000	31.200.000	
		27	3	300.000	24.300.000	
		22	2	300.000	13.200.000	
		18	1	300.000	5.400.000	
2	Trường Mầm non Yên Giang	236			334.500.000	Vùng thành thị
		205	5	300.000	307.500.000	
		10	4	300.000	12.000.000	
		10	3	300.000	9.000.000	
		9	2	300.000	5.400.000	
		2	1	300.000	600.000	
3	Trường Mầm non Cộng Hòa	460			668.700.000	Vùng thành thị
		424	5	300.000	636.000.000	
		16	4	300.000	19.200.000	
		10	3	300.000	9.000.000	
		5	2	300.000	3.000.000	
		5	1	300.000	1.500.000	
4	Trường Mầm non Hà An	484			709.800.000	Vùng thành thị
		454	5	300.000	681.000.000	
		16	4	300.000	19.200.000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ(đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí hỗ trợ	Ghi chú
		7	3	300.000	6.300.000	
		4	2	300.000	2.400.000	
		3	1	300.000	900.000	
5	Trường Mầm non Tân An	334			474.000.000	Vùng thành thị
		293	5	300.000	439.500.000	
		14	4	300.000	16.800.000	
		9	3	300.000	8.100.000	
		14	2	300.000	8.400.000	
		4	1	300.000	1.200.000	
6	Trường Mầm non Đông Mai	458			655.800.000	Vùng thành thị
		404	5	300.000	606.000.000	
		27	4	300.000	32.400.000	
		8	3	300.000	7.200.000	
		15	2	300.000	9.000.000	
		4	1	300.000	1.200.000	
7	Trường Mầm non Minh Thành	523			741.300.000	Vùng thành thị
		453	5	300.000	679.500.000	
		27	4	300.000	32.400.000	
		22	3	300.000	19.800.000	
		11	2	300.000	6.600.000	
		10	1	300.000	3.000.000	
8	Trường Mầm non Nam Hòa	271			390.300.000	Vùng thành thị
		247	5	300.000	370.500.000	
		9	4	300.000	10.800.000	
		5	3	300.000	4.500.000	
		5	2	300.000	3.000.000	
		5	1	300.000	1.500.000	
9	Trường Mầm non Yên Hải	343			504.000.000	Vùng thành thị
		323	5	300.000	484.500.000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ(đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí hỗ trợ	Ghi chú
		10	4	300.000	12.000.000	
		5	3	300.000	4.500.000	
		5	2	300.000	3.000.000	
10	Trường Mầm non Phong Cốc	391			578.100.000	Vùng thành thị
		378	5	300.000	567.000.000	
		3	4	300.000	3.600.000	
		6	3	300.000	5.400.000	
		3	2	300.000	1.800.000	
		1	1	300.000	300.000	
11	Trường Mầm non Phong Hải	367			533.400.000	Vùng thành thị
		343	5	300.000	514.500.000	
		10	4	300.000	12.000.000	
		3	3	300.000	2.700.000	
		3	2	300.000	1.800.000	
		8	1	300.000	2.400.000	
12	Trường Mầm non Tiên An	378			184.700.000	Vùng nông thôn
		350	5	100.000	175.000.000	
		17	4	100.000	6.800.000	
		7	3	100.000	2.100.000	
		4	2	100.000	800.000	
13	Trường Mầm non Hoàng Tân	275			135.000.000	Vùng nông thôn
		259	5	100.000	129.500.000	
		8	4	100.000	3.200.000	
		7	3	100.000	2.100.000	
		1	2	100.000	200.000	
14	Trường Mầm non Hiệp Hòa	647			313.800.000	Vùng nông thôn
		611	5	100.000	305.500.000	
		7	4	100.000	2.800.000	
		9	3	100.000	2.700.000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ(đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí hỗ trợ	Ghi chú
		8	2	100.000	1.600.000	
		12	1	100.000	1.200.000	
15	Trường Mầm non Sông Khoai	705			341.600.000	Vùng nông thôn
		652	5	100.000	326.000.000	
		22	4	100.000	8.800.000	
		12	3	100.000	3.600.000	
		13	2	100.000	2.600.000	
		6	1	100.000	600.000	
16	Trường Mầm non Cẩm La	327			154.600.000	Vùng nông thôn
		287	5	100.000	143.500.000	
		14	4	100.000	5.600.000	
		8	3	100.000	2.400.000	
		13	2	100.000	2.600.000	
		5	1	100.000	500.000	
17	Trường Mầm non Liên Hòa	419			203.400.000	Vùng nông thôn
		395	5	100.000	197.500.000	
		5	4	100.000	2.000.000	
		6	3	100.000	1.800.000	
		8	2	100.000	1.600.000	
		5	1	100.000	500.000	
18	Trường Mầm non Liên Vị	376			182.900.000	Vùng nông thôn
		346	5	100.000	173.000.000	
		18	4	100.000	7.200.000	
		4	3	100.000	1.200.000	
		7	2	100.000	1.400.000	
		1	1	100.000	100.000	
19	Trường Mầm non Tiền Phong	132			64.700.000	Vùng nông thôn
		123	5	100.000	61.500.000	
		7	4	100.000	2.800.000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ(đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí hỗ trợ	Ghi chú
		1	3	100.000	300.000	
		1	1	100.000	100.000	
II	Cấp Trung học cơ sở	8.604			9.600.300.000	
1	Trường THCS Lê Quý Đôn	680			1.019.400.000	Vùng thành thị
		679	5	300.000	1.018.500.000	
		1	3	300.000	900.000	
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	514			768.300.000	Vùng thành thị
		511	5	300.000	766.500.000	
		3	2	300.000	1.800.000	
3	Trường THCS Cộng Hòa	595			892.500.000	Vùng thành thị
		595	5	300.000	892.500.000	
4	Trường THCS Tân An	297			443.100.000	Vùng thành thị
		294	5	300.000	441.000.000	
		1	3	300.000	900.000	
		2	2	300.000	1.200.000	
5	Trường THCS Hà An	488			730.200.000	Vùng thành thị
		486	5	300.000	729.000.000	
		1	3	300.000	900.000	
		1	1	300.000	300.000	
6	Trường THCS Đông Mai	506			757.200.000	Vùng thành thị
		504	5	300.000	756.000.000	
		1	3	300.000	900.000	
		1	1	300.000	300.000	
7	Trường THCS Minh Thành	768			1.149.600.000	Vùng thành thị
		763	5	300.000	1.144.500.000	
		2	4	300.000	2.400.000	
		3	3	300.000	2.700.000	
8	Trường THCS Nam Hòa	301			451.500.000	Vùng thành thị
		301	5	300.000	451.500.000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ(đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí hỗ trợ	Ghi chú
9	Trường THCS Yên Hải	348			522.000.000	Vùng thành thị
		348	5	300.000	522.000.000	
10	Trường THCS Phong Cốc	411			612.900.000	Vùng thành thị
		408	5	300.000	612.000.000	
		3	1	300.000	900.000	
11	Trường THCS Phong Hải	407			610.500.000	Vùng thành thị
		407	5	300.000	610.500.000	
12	Trường THCS Tiên An	381			190.500.000	Vùng nông thôn
		381	5	100.000	190.500.000	
13	Trường THCS Sông Khoai	407			203.500.000	Vùng nông thôn
		407	5	100.000	203.500.000	
14	Trường THCS Hiệp Hòa	631			315.300.000	Vùng nông thôn
		630	5	100.000	315.000.000	
		1	3	100.000	300.000	
15	Trường THCS Liên Hòa	457			228.000.000	Vùng nông thôn
		454	5	100.000	227.000.000	
		1	4	100.000	400.000	
		2	3	100.000	600.000	
16	Trường THCS Liên Vị	603			301.500.000	Vùng nông thôn
		603	5	100.000	301.500.000	
17	Trường TH&THCS Hoàng Tân	207			103.100.000	Vùng nông thôn
		206	5	100.000	103.000.000	
		1	1	100.000	100.000	
18	Trường TH&THCS Cẩm La	268			134.000.000	Vùng nông thôn
		268	5	100.000	134.000.000	
19	Trường TH&THCS Sông Khoai	204			101.700.000	Vùng nông thôn
		203	5	100.000	101.500.000	
		1	2	100.000	200.000	
20	Trường TH&THCS Tiên Phong	131			65.500.000	Vùng nông thôn
		131	5	100.000	65.500.000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ(đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí hỗ trợ	Ghi chú
B	Cơ sở giáo dục ngoài công lập	539			698.400.000	
I	Cấp Mầm non	539			698.400.000	
1	Trường Mầm non Vân Anh	300			384.000.000	Vùng thành thị
		193	5	300.000	289.500.000	
		45	4	300.000	54.000.000	
		28	3	300.000	25.200.000	
		17	2	300.000	10.200.000	
		17	1	300.000	5.100.000	
2	Trường Mầm non Quảng Yên	239			314.400.000	Vùng thành thị
		174	5	300.000	261.000.000	
		25	4	300.000	30.000.000	
		13	3	300.000	11.700.000	
		12	2	300.000	7.200.000	
		15	1	300.000	4.500.000	
C	Trung tâm GDNN-GDTX	16			24.000.000	
		16	5	300.000	24.000.000	Vùng thành thị
	Tổng cộng:	16.877			18.315.900.000	

Tổng số tiền hỗ trợ là: 18.315.900.000 đồng (Bằng chữ: Mười tám tỷ, ba trăm mười lăm triệu, chín trăm nghìn đồng chẵn)